

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 342/2022/DS-PT

Ngày: 29/6/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng

vay có thế chấp tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Huyền

2. Bà Trịnh Thị Ánh

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm Duy Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay có thế chấp tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1956/2022/QĐ-PT ngày 20/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 7339/2022/QĐ-PT ngày 10/6/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Tô Minh Q, sinh năm 1965

Địa chỉ: 13/22 A, Phường S, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Phan Ngọc E, sinh năm: 1974, Địa chỉ: 497/83/40 D, phường C, quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thu V, sinh năm 1958 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A3/91B ấp T, xã G, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông Tô Minh Q, bị đơn Bà Lê Thị Thu V.

4. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được Ông Tô Minh Q và ông Phan Ngọc E (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) trình bày:

Ngày 27/3/2006, Ông Tô Minh Q có cho Bà Lê Thị Thu V vay số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 03 tháng đến ngày 27/6/2006. Hai bên thỏa thuận quá thời hạn trên mà Bà V không trả tiền thì phải chịu lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền vay. Bà V thế chấp cho Ông Q 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên, gồm:

1. Thửa đất có diện tích 285,1m² thuộc thửa 504, tờ bản đồ số 24, xã G, huyện B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 852465, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 7013933 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 12/4/2006;

2. Thửa đất có diện tích 521m² thuộc thửa đất 952, tờ bản đồ số 06, xã G, huyện B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 340289.

Khi đến hạn Bà V không có tiền để trả nên ngày 15/4/2011 bà thỏa thuận với Ông Q bà sẽ bán 02 phần đất trên để trả nợ nhưng không thực hiện. Ngày 15/4/2013, hai bên lại tiếp tục làm giấy thỏa thuận để Bà V bán hai phần đất trên nhưng cũng không thực hiện.

Ông Q khởi kiện yêu cầu Bà Lê Thị Thu V trả cho ông số tiền đã vay là 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi. Sau thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử, Ông Q nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Bà V thanh toán số tiền lãi theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng tính từ năm 2006 đến nay là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), trả một lần ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Khi Bà Lê Thị Thu V trả hết nợ thì Ông Q sẽ trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà Lê Thị Thu V.

Phía nguyên đơn xác định số tiền mà Ông Q cho Bà V vay là tài sản riêng của Ông Q, không có liên quan đến ai khác. Vào thời điểm Ông Q cho Bà V vay tiền Ông Q là người độc thân, chưa kết hôn với ai. Ông Q xác định chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân Bà V thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ông Q, không yêu cầu chồng của Bà V thực hiện nghĩa vụ.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa Bà Lê Thị Thu V trình bày:

Vào năm 2006 qua dịch vụ môi giới Bà V có gặp Ông Tô Minh Q để vay số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Ông Tô Minh Q đã cho bà vay số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng khi ký giấy mượn tiền, Ông Tô Minh Q đã buộc Bà V phải ký giấy mượn tiền với số tiền là 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Vì không hiểu biết pháp luật nên bà đã ký vào giấy mượn tiền lập ngày 27/3/2006 với nội dung bà có vay của Ông Q số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Bà có thể chấp cho Ông Tô Minh Q 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 852465 thửa 504, tờ bản đồ số 24, xã G, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 281,5 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 240289 thửa 952 tờ bản đồ số 52, xã G, huyện B, diện tích 521 m². Sau đó, bà đã trả cho

Ông Q toàn bộ số tiền mà bà đã vay. Vì vậy, bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Tô Minh Q. Số tiền mà Bà V đã vay của Ông Q là nợ riêng, không liên quan đến chồng của bà.

Tại Bản án số 51/2022/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Tô Minh Q đối với Bà Lê Thị Thu V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Bà Lê Thị Thu V có trách nhiệm trả cho Ông Tô Minh Q số tiền 2.500.000.000 đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Các đương sự thực hiện việc giao và nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp Bà Lê Thị Thu V không thực hiện việc trả tiền thì Ông Tô Minh Q có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc Bà Lê Thị Thu V trả tiền. Kể từ ngày Ông Tô Minh Q có đơn yêu cầu Thi hành án cho đến khi Thi hành án xong, hàng tháng Bà Lê Thị Thu V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự:

- Bà Lê Thị Thu V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho Ông Tô Minh Q số tiền 41.000.000 đồng (bốn mươi một triệu đồng) mà Ông Tô Minh Q đã đóng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0080779 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022, nguyên đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 07 tháng 3 năm 2022, bị đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 29/6/2022, Ông Q và Bà V có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo và xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Viện kiểm sát giữ nguyên yêu cầu kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Kháng cáo kháng nghị trong thời hạn qui định của pháp luật

Về nội dung: Khi Bà V thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì Ông Q đồng thời phải thực hiện nghĩa vụ của bên nhận thế chấp là hoàn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà V theo Điều 322 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Tô Minh Q và bị đơn Bà Lê Thị Thu V theo điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKS-DS ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Viện Kiểm Sát nhân dân huyện B. Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc Bà V trả lại cho Ông Q số tiền đã vay là 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng, buộc Ông Q trả lại cho Bà V 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp. Hai bên thi hành cùng một lúc ngay sau khi ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Ngày 21 tháng 02 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện B tuyên bản án số 51/2022/DS-ST. Ngày 03 tháng 3 và 07 tháng 3 năm 2022, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 17 tháng 3 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quyết định số: 09/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B và kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn qui định tại khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Các đương sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản có thể chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại huyện B. Tòa án nhân dân huyện B giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về luật áp dụng: Căn cứ Giấy mượn tiền đề ngày 27/3/2006 và lời khai của các đương sự thể hiện việc giao dịch vay mượn tiền giữa Ông Tô Minh Q và Bà Lê Thị Thu V được xác lập từ năm 2006, các bên thỏa thuận trong 03 tháng đầu không lãi suất, sau 03 tháng Bà V phải chịu lãi 1,5%/tháng cho đến khi Bà V trả hết nợ, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thì Bà V thế chấp cho Ông Q bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của bà. Theo các giấy thỏa thuận tiếp theo ngày 15/4/2011 và 15/4/2013 thì các bên thỏa thuận bán 02 phần đất Bà V thế chấp cho Ông Q để thanh toán khoản nợ cho Ông Q nhưng đến nay Bà V vẫn chưa thực hiện. Do đó, có cơ sở xác định việc vay nợ giữa hai bên là không xác định thời hạn, có thỏa thuận lãi suất và có thế chấp tài sản. Hợp đồng vẫn đang thực hiện. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 “Giao dịch Dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với qui định của Bộ luật này thì áp dụng qui định của Bộ luật này” nên phải áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015, cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 là không phù hợp.

[1.4] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Theo bản khai ngày 10/3/2021 (BL 36) Bà V trình bày tiền thuê xưởng trên phần đất bà đã thế chấp Giấy chứng nhận cho Ông Q thì Ông Q đã nhận toàn bộ tiền thuê đất từ năm 2018. Căn cứ hợp đồng thuê đất ngày 01/6/2018 ký giữa ông Trịnh Hoàng N và Hộ kinh doanh U do bà Phạm Thị Y đại diện và Giấy xác nhận ngày 08/3/2022 của bà Phạm Thị Y (BL 93,94,95) thì bà Y thuê phần đất tại địa chỉ A3/91 Ấp T, xã G, Huyện B,Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của Bà V. Tuy nhiên, trong vụ án này các đương sự không có yêu cầu xem xét giải quyết số tiền thuê đất phía Ông Q đã nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông N và Hộ kinh doanh U do bà Phạm Thị Y đại diện vào tham gia tố tụng trong vụ án này có cơ sở.

[1.5] Về sự vắng mặt của các đương sự: Các ngày 10/6/2022 và ngày 29/6/2022 Bà Lê Thị Thu V có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Ngày 29/6/2022 Đại diện theo ủy quyền Ông Tô Minh Q có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu Bà V thanh toán tiền lãi 800.000.000 đồng: Ngày 29/6/2022 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét, việc rút đơn kháng cáo là tự nguyện và phù hợp qui định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn theo qui định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2.2] Về kháng cáo của bị đơn Bà Lê Thị Thu V đối với toàn bộ bản án sơ thẩm: Theo đơn kháng cáo Bà V cho rằng Bà V chỉ có vay của Ông Q số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng Ông Q buộc bà phải ký giấy vay của Ông Q với số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Sau đó, Bà V đã trả hết cho Ông Q số tiền mà Bà V đã vay. Tuy nhiên, ngoài lời

trình bày, Bà V không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh cho lời khai của mình và Ông Q không thừa nhận. Bà Lê Thị Thu V cũng xác nhận bà có ký vào Giấy mượn tiền ngày 27/3/2006, Giấy thỏa thuận ngày 15/4/2011 và Giấy thỏa thuận ký ngày 15/4/2013 và không có yêu cầu Giám định chữ ký.

Ngày 29/6/2022, Bà V có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét việc rút đơn kháng cáo của Bà V là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này theo qui định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2.3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B về việc buộc Ông Q trả lại 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà V ngay sau khi Bà V thanh toán cho Ông Q khoản tiền vay 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng:

Theo xác nhận của Ông Tô Minh Q và Bà Lê Thị Thu V thì khi Bà V vay tiền của Ông Q, để đảm bảo cho khoản vay này, Bà V đã giao cho Ông Tô Minh Q 02 (hai) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 852465, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 7013933 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 12/4/2006 (thửa đất số 952, tờ bản đồ số 6, xã G, huyện B, diện tích: 521m²) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 340289 (thửa đất số 504, tờ bản đồ số 24, xã G, huyện B, diện tích 285,1m²) do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/7/2004 đứng tên Bà V. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Ông Tô Minh Q trình bày: Khi nào Bà Lê Thị Thu V trả hết số nợ thì Ông Q sẽ trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Bà V đã giao cho Ông Q khi Bà V vay tiền của Ông Q.

Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng song vụ. Theo qui định tại Điều 402 Bộ luật Dân sự 2015 thì mỗi bên tham gia giao dịch đều có quyền và nghĩa vụ đối với nhau. Khi Bà V thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì Ông Q đồng thời phải thực hiện nghĩa vụ của bên nhận thế chấp là hoàn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà V. Căn cứ Điều 322 Bộ luật Dân sự 2015 qui định nghĩa vụ của bên thế chấp “*Trả lại giấy tờ cho bên thế chấp sau khi chấm dứt thế chấp đối với trường hợp các bên thỏa thuận bên nhận thế chấp giữ giấy tờ liên quan tài sản thế chấp*” và Điều 327 Bộ luật Dân sự 2015 qui định về việc chấm dứt thế chấp tài sản: “*Thế chấp tài sản chấm dứt trong trường hợp sau đây: 1. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt...*”. Do đó, việc cấp sơ thẩm nhận định Bà V không có yêu cầu phản tố đối với Ông Q về việc trả lại 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về trách nhiệm của Ông Q là không triệt để và không đúng qui định của pháp luật theo dẫn chiếu và phân tích trên.

[3] Trong phần nhận định tại trang 3 của Bản án sơ thẩm (BL 72) nhận định áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án nhưng phần quyết định bản án sơ thẩm ghi nhận việc áp dụng các Điều 471, Điều 468, Điều 474 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự 2015 là có sai sót. Đồng thời, như phân tích trên, việc áp dụng Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết vụ án là không chính xác mà cần phải áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án này.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc Ông Tô Minh Q trả lại 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho Bà V ngay sau khi bà thanh toán cho Ông Q toàn bộ khoản nợ đã vay là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, Bà V là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Bà V là đúng quy định của pháp luật. Việc sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung Ông Q phải trả Giấy chứng nhận cho Bà V không làm thay đổi án phí theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên Ông Tô Minh Q và Bà Lê Thị Thu V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Tô Minh Q được hoàn lại số tiền án phí đã tạm nộp theo qui định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 289 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Tô Minh Q và bị đơn Bà Lê Thị Thu V.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 273 và điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 322, Điều 327, Điều 463, Điều 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Tô Minh Q đối với Bà Lê Thị Thu V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Buộc Bà Lê Thị Thu V có trách nhiệm trả cho Ông Tô Minh Q số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền đề ngày 27/3/2006 và các Giấy thỏa thuận ngày 15/4/2011 và 15/4/2013.

Ông Tô Minh Q có trách nhiệm trả cho Bà Lê Thị Thu V: 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 852465, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 7013933 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 12/4/2006 (thửa đất số 952, tờ bản đồ số 6, xã G, huyện B, diện tích: 521 m²) và 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 340289 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/7/2004 (thửa đất số 504, tờ bản đồ số 24, xã G, huyện B, diện tích 285,1m²) đứng tên Lê Thị Thu Thủy.

Các đương sự giao nhận tiền và 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng một lúc ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi Ông Tô Minh Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Bà Lê Thị Thu V chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền như trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Thu V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Ông Tô Minh Q số tiền 41.000.000 (Bốn mươi một triệu) đồng mà Ông Tô Minh Q đã đóng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0080779 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Thu V không phải nộp.

Ông Tô Minh Q được hoàn trả số tiền án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0040752 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện B;
- Cục THADS TPHCM;
- Chi cục THADS H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (T/18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương